

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thiện Hoàn;

Ông Ngô Văn Thi

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhứt – Th ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Minh Triết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp MC, xã MĐ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phước D, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã ĐP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà T trình bày: Bà và ông D kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện An Phú, tỉnh An Giang vào ngày 04 tháng 02 năm 2002. Thời gian chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do trong đời sống chung ông D có hành vi bạo hành, đánh đập bà và các con. Mặc dù cha, mẹ ông D có khuyên can nhưng ông D không sửa đổi và cả hai người đã không còn chung sống từ đầu Tết Nguyên đán 2020 đến nay. Ông D có năn nỉ bà quay về chung sống lại nhưng bà

không đồng ý do bản tính ông D hung dữ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay xin ly hôn.

- Về con chung: Nguyễn Lê Anh Th, sinh ngày 03/01/2002 và Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 23/10/2012 đang sống chung với bà. Ly hôn bà có nguyện vọng nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Phước D không có văn bản hoặc ý kiến trình bày đối với yêu cầu của bà T. Không tham gia các buổi hoà giải, phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ.

Kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông D thể hiện ông vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp PT, xã ĐP, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa:

Ông D vắng mặt không có lý do.

Bà T có mặt, vẫn bảo lưu ý kiến như đã trình bày trong đơn khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, quá trình hòa giải, xác minh, thu thập chứng cứ... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân giữa ông D và bà T có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài, thời gian không chung sống đã lâu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Cháu Th đã 18 tuổi nên không xem xét, đối với cháu N qua làm việc được cháu cho biết có nguyện vọng muốn sống với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn. Đây là nguyện vọng của con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng do bà T không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí về hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con chung với ông D, ông D có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a

Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông D vắng mặt không có lý do mặc dù đã triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông D xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên là hôn nhân hợp pháp được công nhận theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông D thì thấy: Trong đời sống hôn nhân giữa hai bên thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông D thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, mặc dù đã nhiều lần được cha, mẹ ông khuyên can nhưng không sửa đổi và cả hai đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 đến nay, thời gian không chung sống mặc dù ông D có thiện chí hàn gắn lại tình cảm gia đình nhưng bà T không đồng ý. Mặt khác, ông D đã được tổng đạt các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo hoà giải nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T, không tham gia hòa giải để tìm biện pháp hàn gắn lại tình cảm gia đình.

Lời trình bày của bà T về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống còn được xác nhận bởi lời khai của ông Nguyễn N Đ, cha ông D. Theo đó trong thời gian chung sống giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do sau khi cất nhà ở xã MĐ, huyện Châu Phú thì ông D bắt đầu ăn chơi, bà T khuyên can không được dẫn đến cãi vã, ông D đập phá đồ đạc, mắng chửi vợ con và cả hai đã không chung sống từ Tết Nguyên đán 2020 đến nay.

Tại phiên hoà giải, phiên toà bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Vì vậy có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung, cấp dưỡng: Cháu Nguyễn Lê Anh Th sinh ngày 03/01/2002, tính đến thời điểm Toà án thụ lý, xét xử đã đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 23/10/2012 đang sống với bà T, có nguyện vọng muốn sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà T được nuôi dưỡng cháu N nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của cháu.

Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp bà và ông D có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn ông Nguyễn Phước D.

- Về con chung: Bà T được nuôi dạy cháu Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 23/10/2012, đang sống với bà T. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T và người thân thích trong gia đình không được cản trở ông D trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0001010 ngày 20/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04 thuộc Quyển số 1 do Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp ngày 04/02/2002 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- UBND xã ĐP, AG;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo